

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tự cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
1970	225 Trần Thị Con		10/8/1935	271196403	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1971	226 Trần Thị Liễu		20/12/1933	272496733	Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1972	227 Trần Thị Thanh		1931		Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1973	228 Trần Văn Thái		01/01/1936	270551549	tổ 30a, ruộng lớn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1974	229 Trần Văn Hùng		01/01/1930	270551949	2A, B.VinhA	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1975	230 Trần Văn Tâm		1/1/1935	270550409	Suối Chồn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1976	231 Trần Thị Gái		1936	272450125	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1977	232 Trần Thị Nhi		1/1/1937	272163905	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1978	233 Trần Thị Dý		1/1/1937	270551536	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1979	234 Trần Thị Châu		1/1/1937	270550638	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1980	235 Trần Thị Cúc		1/1/1937	270564958	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1981	236 Trần Văn Búi		1/1/1937	272335825	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1982	237 Trần Thị Nhung		1/1/1937	272335824	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1983	238 Trần Đăng Riêng		5/8/1937	271313393	Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1984	239 Trần Văn Cách		1/1/1938	27055156	Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1985	240 Trần Văn Tiểu		24/01/1938	272163056	Ruồng Lớn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1986	241 Trần Văn Sầu		1/1/1938	272042457	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1987	242 Trần Quang Diệu		16/10/1939	270960679	Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1988	243 Trần Thị Em		1/1/1940	272496914	Suối Chồn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1989	244 Trần Thị Thiện		1/1/1940	270550410	Suối Chồn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1990	245 Trần Văn Cư		9/1/1940	271375004	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1991	246 Trần Thị Dăng		2/2/1940	272587648	Ruồng Lớn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1992	247 Trần Minh Tiến		4/3/1940	270551809	Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1993	248 Trần Thị Khánh		10/3/1940	272109971	Ruồng Lớn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1994	249 Trần Thị Mân		1/1/1940	272496741	Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1995	250 Trinh Thị Tân		01/01/1925		Bảo Vinh B	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1996	251 Trinh Thị Phòng		1/1/1939	270668330	Suối Chồn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1997	252 Trương Hoài		01/01/1922	270551533	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1998	253 Trương Thị An		1929	270550335	Ruồng Lớn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
1999	254 Trương Thị Liễu		1/1/1937		Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2000	255 Trương Văn Bình		25/02/1937	270983393	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2001	256 Trương Thị Quý		18/03/1939	271113014	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2002	257 Thông A Quay		2/2/1938	270552457	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2003	258 Ông Thị Miên		01/01/1930	200572264	20.Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2004	259 Văn Công Bổng		1/1/1939	270983287	Bảo Vinh A	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2005	260 Võ Thời		01/01/1927	270552290	6A, Ruồng Hời	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2006	261 Võ Văn Bảy		1/1/1934	270573364	Suối Chồn	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2007	262	Võ Văn Châu	01/01/1936		270551605	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2008	263	Võ Tấn Lưu	2/2/1936		271975050	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2009	264	Võ Thị Thọ		12/9/1936	270552330	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2010	265	Võ Văn Quan	1/1/1938		270538067	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2011	266	Võ Thị Hương		1/1/1939	270537447	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2012	267	Võ Thị Lùng		1/1/1940	270552192	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2013	268	Võ Thị Thi		1/1/1940	271831981	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2014	269	Võ Thị Nghĩa		10/3/1940	270821979	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2015	270	Vũ Thị Thêm		1933	270550882	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2016	271	Vũ Thị Nê		1/1/1937	270550762	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2017	272	Vũ Thị Loan		1/1/1938	272614100	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2018	273	Vương Hải Sơn	10/2/1934		272042030	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2019	274	Vương Sung	14/06/1939		272014253	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2020	275	Vý Thị Trọng		3/12/1934	270552400	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2021	276	Giống A Múi		1/1/1938	270550460	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2022	277	Đặng Thị Lân		01/01/1928	2A. BVA	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2023	278	Bùi Thị Thiên		12/5/1926	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2024	279	Bùi Thị Lực		20/02/1943	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2025	280	Chu Thị Ngan		1935	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2026	281	Chung Thị Xý		1949	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2027	282	Đặng Thị Xuân Minh		1/1/1928	Áp Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2028	283	Đào Thị Tăng		1934	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2029	284	Đào Thị Thìn		12/07/1940	tổ 11, BVB	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2030	285	Đào Thị Gai	6/10/1924		Áp Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2031	286	Đoàn Thị Nai			Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2032	287	Hà Văn Tiến	30/01/1960	1/1/1940	272614784	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2033	288	Huỳnh Thị Ngừ			272335840	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2034	289	Lai Thị Mỹ Hương		13/05/1936	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2035	290	Lai Keo		1/1/1938	Áp Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2036	291	Lê Thị Hườn		11/2/1936	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2037	292	Lê Thị Biệt		01/01/1938	tổ 18, R Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2038	293	Lê Đình Hương	17/08/1944	1927	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2039	294	Lê Thị Nhiều			270550361	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2040	295	Lý A Tài		1/1/1948	270552651	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2041	296	Lý Tinh Hải	01/01/1924		Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2042	297	Nguyễn Năm	1932		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2043	298	Nguyễn Thị Cút	1933		Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
				1925	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tỷ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2044	Nguyễn Thị Hành		01/01/1950	270980820	tổ 20, Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2045	Nguyễn Thị Mừng		1939	272335835	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2046	Nguyễn Thị Sảo		10/10/1938	272497279	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2047	Nguyễn Văn Năm		1937	272336833	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2048	Nguyễn Thị Liễu		1948		Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2049	Nguyễn Thị Cà		1917		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2050	Nguyễn Ngọc Tân	1935			Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2051	Nguyễn Thị Hương		1937		Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2052	Nguyễn Thị Bán		1/1/1932	270551711	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2053	Nguyễn Thị Xuân		6/6/1943	270742337	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2054	Nguyễn Thị Cỏ		1/1/1927	270552158	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2055	Nguyễn Thị Trinh		1/1/1929	210458903	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2056	Nguyễn Thục	1/1/1924		272397963	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2057	Nguyễn Văn Bình	25/9/1959		270001612	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2058	Nguyễn Thị Hương		1/1/1928	270550336	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2059	Phan Thị Thôi		1926	270551954	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2060	Thỏ Quê	1925			Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2061	Trần Văn Đỗ	1919		270551337	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2062	Trương Đình	1925		200690016	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2063	Võ Văn Cầm	1955		270551653	tổ 16a, R Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2064	Võ Thị Hà		2/10/1932	270983604	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2065	Võ Đình Kiên		14/10/1920	272047807	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2066	Võ Thị Thông		16/01/1932	210385101	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2067	Trần Thị Sinh		6/4/1928	270983326	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2068	Trần Thị Ngồn		10/2/1929		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2069	Trần Lúa	1/1/1925		272.003.394	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2070	Trần Thái	1/1/1930			Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2071	Trần Thị Liễu		1/1/1930	270.539.128	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2072	Trương Thị Ứng		12/04/1946		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2073	Lê Thị Thanh Diệu		2007		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2074	Nguyễn Như Khanh	1/7/2006			Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2075	Nguyễn Vũ Minh An		7/7/2011		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2076	Nguyễn Ngọc Hoàng Anh		30/06/2004		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2077	Phạm Quỳnh Hương	12/9/2011			Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2078	Tạ Anh Tuấn	15/1/2006			Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2079	Thổ Thị Na		8/11/2004		Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2080	335 Trương Gia Bảo	14/12/2004				Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2081	336 Linh Thị Kim Hào		01/01/2009		Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2082	337 Bùi Nhật Ngọc Uyên		04/10/1997		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2083	338 Bùi Quang Trung	1967		270921287	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	600.000	900.000đ vé số
2084	339 Đỗ Hoàng Long	1989		272042926	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2085	340 Đỗ Thị Đình		1983	151424875	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2086	341 Dương Đăng Trung Hiếu	1998			Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2087	342 Huỳnh Hữu Lâm	4/12/2001			Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2088	343 Lục Mù Hải	18/01/2001			Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2089	344 Vũ Quốc Toàn	2/1/1966			Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2090	345 Ngô Thị Lệ Tiên	23/12/1967		271642435	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2091	346 Nguyễn An Triển	20/11/1987		270857068	Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2092	347 Nguyễn Công Nuôi	1963		271773794	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2093	348 Nguyễn Đức Tình	13/2/1974		272109150	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2094	349 Nguyễn Duy Khánh	1982		271480692	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2095	350 Nguyễn Thái Hòa	1991		272256059	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2096	351 Nguyễn Thanh Lâm	1965		280402479	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2097	352 Nguyễn Thị Huệ		26/6/1966		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2098	353 Nguyễn Thị Hùng		1962		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2099	354 Nguyễn Thị Liễu		27/11/1974		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2100	355 Nguyễn Thị Lộc		01/01/1984	271113172	tổ 30, R Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2101	356 Nguyễn Thị Ru Tơ		1965	271601205	tổ 24, R Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2102	357 Nguyễn Thị Thủy		1965		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2103	358 Nguyễn Văn Hà	1974		271401039	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2104	359 Nguyễn Vĩnh Linh	1976		271113533	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2105	360 Nguyễn Đăng Nhật Rìn	1984		271285486	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2106	361 Nguyễn Văn Công	1987		272356436	Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2107	362 Phạm Thị Ngọc Như		01/01/1984		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2108	363 Phạm Viết Long	20/5/1976		272586740	tổ 25, RLớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2109	364 Phạm Minh Tuấn	25/10/1971		271113345	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2110	365 Phạm Văn Khanh	10/2/2002			Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2111	366 Phan Thùy Hằng		1994		Ruộng Hời	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2112	367 Trần Minh	13/10/1981			tổ 23, RLớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2113	368 Trần Lý Thu Hương	15/9/1993			Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2114	369 Trương Văn Ngọc	1962		270555313	Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2115	370 Văn Văn Lý	10/11/1972		272047625	Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2116	371	Vân Phú Thoại	1995		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2117	372	Vân Hôn Trung	13/02/1981		Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2118	373	Lê Văn Quốc	1972		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2119	374	Lê Hồng Cửu Long	8/1/1993		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2120	375	Lê Thị Hoàng Loan		1964	Ruộng Lớn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2121	376	Lê Văn Hùng	1/1/1975		Ruộng Hới	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2122	377	Lê Bình Nguyễn	22/12/2003		Ruộng Hới	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2123	378	Nguyễn Thị Kim Lan	01/01/1966		Bảo Vinh B	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2124	379	Nguyễn Thị Thái Mỹ	13/04/2003		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2125	380	Nguyễn Thanh Phong	24/08/1982		Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2126	381	Lương Thị Thanh Xuân	01/01/1974		Suối Chồn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2127	382	Lê Thị Hào	01/01/1994		Bảo Vinh A	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2128	383	Âu Công Thắng	13/1/1977		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2129	384	Dương Anh	1/1/1964		Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2130	385	Đinh Thị Hồng Vân		1972	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2131	386	Đinh Thị Ren		1960	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2132	387	Đinh Việt Toàn	1966		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2133	388	Đinh Xuân Trung	30/10/1977		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2134	389	Đặng Ngọc Thu Sang		06/09/1992	Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2135	390	Đoàn Thanh Tùng	22/07/1990		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2136	391	Đỗ Anh Dũng	21/11/2001		Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2137	392	Dương Thị Tâm		1969	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2138	393	Hồ Thanh Trà	19/12/1980		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2139	394	Hoàng Long	1993		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2140	395	Hoàng Thị Mỹ Linh		1989	Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2141	396	Hoàng Thị Kim Uyên		26/12/1981	Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2142	397	Huỳnh Phúc Tài	1971		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2143	398	Huỳnh Tấn Phú	1979		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2144	399	Lâm Thị Minh Lan		25/04/1969	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2145	400	Lê Thái Minh	1962		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2146	401	Lê Thị Mười		1965	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2147	402	Lê Văn Hà	1/9/1967		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2148	403	Lê Viết Hùng	5/8/1968		Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2149	404	Lê Văn Phi	5/4/1999		Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2150	405	Lương Thị Loan		16/09/1969	tổ 25, Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2151	406	Lục Thu Năm	11/1/1965		Ruộng Hới	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2152	407	Mai Thi Long		1961	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2153	Ngô Thanh Tâm	1984		271600558	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2154	Ngô Thị Kim Liên		1981		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2155	Nguyễn Hữu Tâm	15/5/1988		271396190	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2156	Nguyễn Minh Quân	1994		272497043	Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2157	Nguyễn Ngọc Dũng	30/8/1987		272824562	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2158	Nguyễn Phương Anh		1991		Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2159	Nguyễn Quốc Hải	20/4/1974		271172500	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2160	Nguyễn Quốc Trí	1987		271773821	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2161	Nguyễn Quốc Việt	1992		272352743	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2162	Nguyễn Thị Bình		7/2/1976	271229761	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2163	Nguyễn Thị Phước		1961	270552652	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2164	Nguyễn Thị Thanh Thanh		15/01/1998	272614145	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2165	Nguyễn Thị Thanh Thủy		1989	271831400	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2166	Nguyễn Thị Thu Trang		1991		Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2167	Nguyễn Thị Thủy Nga		1979		Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2168	Nguyễn Thị Tuyết Nga		1988		Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2169	Nguyễn Tổng Lộc	1994			Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2170	Nguyễn Văn Dũng	10/04/1973		27115086	tổ 30, BVB	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2171	Nguyễn Văn Hai	1/1/1964		270573725	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2172	Nguyễn Văn Nhàn	1984		271600641	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2173	Nguyễn Phúc Vinh	1998			Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2174	Nguyễn Quốc Huy	1996			Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2175	Nguyễn Hữu Nhất	1976			Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	900.000d về số
2176	Nguyễn Kiều Oanh		28/10/1992	272109797	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2177	Nguyễn Văn Lãng	15/10/1960		272423336	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2178	Nguyễn Phương Minh	27/02/1989		271918584	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2179	Nguyễn Thị Tuyết		14/11/1973	271718084	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2180	Nông Sư Ý	22/01/1988		271839320	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2181	Phạm Văn Đước	29/4/1961		270550335	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2182	Phạm Văn Trọng	5/13/1965			BVA	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2183	Phạm Trương Minh Nghĩa	12/12/2003			Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2184	Phạm Minh Trường	1993		272335851	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2185	Phạm Thị Ngọc Hiền		1979	271396163	Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2186	Thổ Huỳnh	1/1/1965		270552562	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2187	Trần Hữu Lâm	27/12/1990		271918614	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2188	Trần Thị Hiền		01/01/1983		tổ 23, RLớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2189	444 Trần Thị Lê Châu		07/05/1965	272003903	BVB	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2190	445 Trần Thị Lê Nhung		28/10/1962	271975065	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2191	446 Trần Trung Hiếu	1998			Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2192	447 Trần Hương Phù	9/11/1969		270918899	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2193	448 Trần Thanh Quân	29/10/2001			Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2194	449 Trương Ngọc Nhung	20/2/1959		271836009	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2195	450 Trương Nhật Minh	20/5/1997			Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2196	451 Trương Công Liêu	5/25/1965			Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	900.000đ vé số
2197	452 Văn Công Bằng	20/10/1960		271113334	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2198	453 Văn Công Thịnh	26/12/2003			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2199	454 Văn Hồng Ân	10/12/1978		271316199	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2200	455 Văn Thị Hồng Trinh	5/5/1997		272707940	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2201	456 Vĩnh Toàn	01/01/1972		270980881	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2202	457 Võ Thị Ngọc Liên		1989	271918650	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2203	458 Võ Thị Oanh		1967	270983832	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2204	459 Võ Thị Thảo Linh		1993		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2205	460 Vòng A Kiều	1963		270550507	Suối Chồn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2206	461 Vòng Chanh Dương	29/04/1964		270552126	BVA	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2207	462 Vũ Mai Phương		1996	271396465	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2208	463 Vũ Văn Sinh	1981		20596510	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2209	464 Vũ Thị Dung		18/07/1962		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2210	465 Nguyễn Hùng Thọ	24/4/1968		272753788	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2211	466 Trần Văn Quang	01/01/1966		272874597	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2212	467 Nguyễn Văn Dân	01/01/1982			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2213	468 Phan Thị Mỹ Nhân	10/11/2003		271918667	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2214	469 Phạm Thị Thanh Thủy		16/03/1989		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2215	470 Phạm Văn Hà	20/05/2000			Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2216	471 Đỗ Thị Miên		1950		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2217	472 Huỳnh Văn Thắng	1948		270640954	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2218	473 Lê Lâu	1950		270552099	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2219	474 Lê Văn Thảo	1949		270983138	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2220	475 Lê Thị Hai		1/1/1944	272960025	Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2221	476 Lý Đê		20/8/1950	270640954	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2222	477 Lý Hồng Thanh	23/03/1958		270551435	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2223	478 Lê Thị Hồng Phương		1/1/1956	270551543	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2224	479 Huỳnh Đức Thọ	1956		272047981	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2225	Huỳnh Long	1/1/1931		270552364	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2226	Võ Thị Thu		1/1/1958	270550868	Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2227	Thị Thành		1955		Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2228	Thị Hạnh		1/1/1957		Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2229	Thị Tường		1/1/1960	270552554	Ruộng Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2230	Nguyễn Khởi	1945		270640954	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2231	Nguyễn Thị Phương		1943	270640954	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2232	Nguyễn Văn Lý				tổ 17, R Lớn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2233	Nguyễn Thị Vy	20/10/1945			tổ 1, BVA	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2234	Nguyễn Quang Viễn			270526188	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2235	Nguyễn Thị Lý	20/06/1941	1952	270552088	Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2236	Nguyễn Thị Thương			271229938	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2237	Nguyễn Ngọc Dự	2/4/1956			Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2238	Nguyễn Đức Hữu	24/9/1956		272336772	Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2239	Nguyễn Thị Liên	7/1/1951	1/1/1955		Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2240	Nguyễn Văn Trường	1/1/1955		272982756	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2241	Thái Ngọc Định	10/12/1950		270551830	Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2242	Võ Phi Hùng				Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	900.000đ về số
2243	Văn Công Lạc	10/2/1960			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2244	Nguyễn Gia Huy	1950			Ruộng Hời	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2245	Nguyễn Lê Ngọc Liên	22/7/2012			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2246	Nguyễn Thiên Ân		2005		Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2247	Nguyễn Như Thảo Oanh		21/12/2014		Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2248	Dương Nguyễn Trà My		25/01/2010		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2249	Đinh Trọng Hoàng Thành		2012		Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2250	Lâm Quốc Đạt	25/05/2008			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2251	Phạm Hoàng Giáp	24/02/2011			Bảo Vinh B	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2252	Phạm Thị Quỳnh như	8/3/2009			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2253	Nguyễn Thiên Hùng Anh	1/2/2014			Bảo Vinh A	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2254	Dương Trần Lan Anh	17/02/2005			Suối Chồn	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2255	Dương Trần Hồng Anh		2007		Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2256	Đinh Ngọc Minh Nghĩa		2008		Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2257	Đinh Ngọc Minh Nhân	17/10/2007			Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2258	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	4/1/2005			Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2259	Phạm Thị Kim Anh		6/9/2017		Suối Chồn	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	750.000	1.500.000	
2260			2/10/2003		Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2261	516 Đinh Thị Thủy Vy		4/10/2003		Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2262	517 Đinh Ngọc Tuấn	7/10/1999			Bảo Vinh A	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2263	518 Đặng Văn Quyền	01/01/1944			Bảo Vinh B	Người có đơn dưới 80 tuổi là hộ nghèo	450.000	500.000	chết tháng 4
2264	519 Võ Thị Muôn		20/10/1945		Ruộng Lớn	Người có đơn dưới 80 tuổi là hộ nghèo	450.000	1.500.000	
2265	520 Lê Thị Chín		12/11/1946		Bảo Vinh A	Người có đơn dưới 80 tuổi là hộ nghèo	450.000	1.500.000	
2266	521 Lê Thị Ca		05/06/1937		Bảo Vinh B	Người có đơn trên 80 tuổi là hộ nghèo	600.000	600.000	900.000đ về số
2267	522 (Hở Nhật Anh 2006; Lâm Nhật Minh 2007)		01/01/1981		Ruộng Lớn	Người có đơn nuôi con nhỏ là hộ nghèo	600.000	1.500.000	
PHƯỜNG BÀU SEN									
2268	1 Chi A Sáng	1/1/1920		270567534	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2269	2 Vòng A Sáng	1/1/1925		270567943	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2270	3 Vòng A Ứng	1/1/1920		270567869	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2271	4 Vòng Tân Lý	1/1/1924		270567760	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2272	5 Sứ Lý Kìu		1/1/1922	270567537	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2273	6 Lý Sầm Múi		1/1/1925	270567868	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2274	7 Sỹ Xương Hào	20/2/1930		270575065	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2275	8 Lý Níp Công	1/1/1932		270575005	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2276	9 Lưu Cảnh	1/1/1925		272030057	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2277	10 Lê Thị Phé	1/1/1931	1/1/1931	270567413	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2278	11 Phạm Văn Hân	1/1/1923		270567415	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2279	12 Trần Thị Chuông		1/1/1927	272294880	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2280	13 Diệp Tài		1/1/1929	270567384	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2281	14 Lê Thị Sót		1/1/1931	270292178	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2282	15 Đào Thị Đăng		1/1/1929	Mất CMND	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2283	16 Nguyễn Văn Tông	1/1/1934		270567386	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2284	17 Nguyễn Thị Cường		8/4/1933	270567144	KP. Bầu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2285	18 Nguyễn Thị Loan		1/1/1919	Mất CMND	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2286	19 Phan Thị Liễu		1/1/1920	Mất CMND	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2287	20 Phạm Thị Mỏ		1/1/1930	272087190	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2288	21 Trần Đăng Sỡ	5/1/1928		271917093	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2289	22 Huỳnh Thị Năm		1/1/1931	270575504	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2290	23 Hoàng Thới	1/1/1934		Mất CMND	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2291	24 Nguyễn Thị Nga	1/1/1934	1/1/1934	270575124	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2292	25 Nguyễn Thị Sinh	1/1/1934	1/1/1934	270159459	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2293	26 Hồ Thị Sáu	2/5/1933	2/5/1933	270575536	KP. Núi Đô	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
2294	Trần Một	1/1/1935		270575406	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2295	Nguyễn Văn Khánh	1/1/1934		270537434	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2296	Chiu A Mười		6/6/1935	270567756	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2297	Vòng Long Sáng	1/1/1936		270567949	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2298	Thái Văn Huệ	1/1/1936		270567123	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2299	Trương Thị Trừ		10/5/1926	272790707	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2300	Nguyễn Thị Mến		1/1/1937	270159385	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2301	Trần Thị Mạnh		1/1/1937	270159558	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2302	Dương Thị Xinh		1/1/1937	270159483	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2303	Lý Quế Trân		26/3/1937	270567964	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2304	Châu Lý Thủy	18/5/1937		270567920	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2305	Chi A Sám	4/6/1937		270567994	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2306	Lưu Cẩm Mui		1/1/1935	271897454	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2307	Ngô Thị Kiêng		1/1/1927	272352149	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2308	Lê Thị Kim Hồng		1/1/1938	272352149	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2309	Nguyễn Thị Ngai		1/1/1938	270150382	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2310	Lê Thị Ba		1/1/1938	270575666	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2311	Hồ Thị Con		1/1/1938	272906893	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2312	Nguyễn Hữu Anh	2/4/1938		271631981	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2313	Nguyễn Văn Vĩnh	2/5/1938		270567410	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2314	Lê Thị Phước		18/05/1938	270575626	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2315	Tôn Nữ Thị Nhan		20/10/1938	272014838	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2316	Nguyễn Văn Tim	1/1/1939		272634652	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2317	Nguyễn Thị Thuý		1/1/1939	270567175	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2318	Nguyễn Thị Lưu		1/1/1939	270537436	KP. Bàu Sen	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2319	Nguyễn Thị Yên		10/4/1939	270575520	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2320	Mai Thị Sao		10/6/1939	270834781	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2321	Trần Thị Khiếu		1/1/1940	270159471	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2322	Phạm Thị Bảy		1/1/1940	270567785	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2323	Hồ Thị Thu		4/1/1940	270542107	KP. Tân Thủy	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2324	Nguyễn Văn Liễu	11/4/1940		270575551	KP. Núi Đò	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2325	Nguyễn Thùy Linh		1/1/1976	Không có CMND	KP. Núi Đò	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2326	Phạm Lê Quỳnh Nhi		30/11/1987	Không có CMND	KP. Núi Đò	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2327	Dương Thị Ngọc Lê		1/1/1974	Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2328	Bùi Danh Báu Ngọc	1/1/1983		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2329	Bùi Thị Thảo		25/1/1991	Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2330	Bùi Văn Hào	13/1/1995		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2331	Lê Văn Lấp	1/1/1986		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2332	Trần Thị Ngọc Trang		20/7/1981	Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2333	Phạm Minh Khoa	16/4/1986		272136993	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2334	Nguyễn Đức Hưng	21/10/1983		271851035	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2335	Lê Công Đình	16/8/1981		271379760	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2336	Trần Tân	8/4/1994		272336081	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2337	Vòng Hùng Năng	1/1/1978		271322077	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2338	Lê Hải Đăng	1/1/1988		Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2339	Võ Thành Hiếu	3/13/1998		Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2340	Nguyễn Hữu An Nhiên	10/2/1986		271766283	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2341	Bùi Thanh Minh	09/09/1993		272336155	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2342	Lê Hữu Quân	26/8/2002		Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2343	Nguyễn Phương Uyên		4/1/2003	272905922	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2344	Trịnh Kim Thành	19/8/1987		271713145	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2345	Nguyễn Thị Ngọc Dung		1/1/1995	Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2346	Phạm Gia Bảo	1/4/2006		Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2347	Huỳnh Trần Ngọc Mai		25/6/2004	Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2348	Huỳnh Thanh Huy	28/7/2011		Không có CMND	KP. Núi Đỏ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2349	Phạm Nguyễn Minh Khôi	04/12/2012		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2350	Trần Bảo Hân		25/09/2016	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2351	Trần Đăng Thịnh	15/09/2015		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2352	Chí A Nhi	12/2/1952		270567734	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2353	Đặng Thị Ngã		1/1/1925	272163465	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2354	Nguyễn Văn Thịnh	1/1/1922		Mất CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2355	Nguyễn Phú Cung	1/1/1940		270567254	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2356	Phan Thị Ngân		1/1/1936	270567320	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2357	Lê Mộng Tùng	10/8/1950		270575400	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2358	Đào Văn Hùng	10/1/1955		270834827	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2359	Lộc Sáp Nhì		1/1/1935	Mất CMND	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2360	Vũ Thị Vui		1/1/1928	Mất CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2361	Lý Sỹ Năng	1/1/1920		270722661	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2362	Mã Chi Long	1/1/1922		270567749	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2363	Lê Bá Sung	1/1/1929		272423498	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2364	Sỹ Chăng Không	1/1/1928		270567565	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2365	Vòng Chấn Sám	1/1/1935		270567974	KP. Tân Thủy	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2366	Lê Thị Đường		22/8/1956	280079134	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2367	Trần Thị Kha		1/1/1937	270563373	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2368	Nguyễn Văn Hào	25/9/1935		270877938	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2369	Lê Thị Huệ		1/1/1930	270575662	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2370	Nguyễn Sự	1/1/1958		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2371	Phạm Thị Cường		1/1/1928	270567113	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2372	Nguyễn Thị Thuận		1/1/1933	Mất CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2373	Trịnh Thị Lén		30/12/1950	271375364	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2374	Nguyễn Văn Lái	1/1/1960		271631971	KP. Bàu Sen	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2375	Lê Thị Phương		1/12/1942	190310995	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2376	Nguyễn Thị Thoa		3/10/1960	270652714	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	450.000	1.500.000	
2377	Phan Thanh Tú	12/3/1995		272549907	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2378	Nguyễn Thành Trung	10/8/1995		272614703	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2379	Dương Nhật Thủy		4/4/1980	271321791	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2380	Ngo Thị Phép		1970	270878013	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2381	Lê Thị Hải		12/8/1961	272014733	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2382	Nguyễn Thị Thu Trang		12/3/1985	271632467	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2383	116 Hoàng Thị Tuyên		1/12/1967	270834727	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2384	117 Trần Thị Thu Thủy		1/1/1963	190073793	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2385	118 Nguyễn Thị Minh Thư		8/1/1991	272549576	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2386	119 Trần Thị Kim Ngân		2/2/1991	271972424	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2387	120 Lê Thị Hà Nhi		18/12/1996	272496003	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2388	121 Hoàng Minh		10/9/1973	271285845	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2389	122 Nguyễn Vũ		5/9/1963	270575413	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2390	123 Dương Thị Bích Thảo		1/11/1984	271591651	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2391	124 Đào Đình Nguyễn		12/23/1997	272549919	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2392	125 Sào Và Khương		2/1/1981	271404891	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2393	126 Hồ Văn Thái		1/1/1975	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2394	127 Chi Vĩnh Phát		2/25/1999	272672674	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2395	128 Chi Xây Mui		1/1/1972	271085198	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2396	129 Sỹ Nghiêm Vỹ		3/3/2001	272753758	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2397	130 Nguyễn Thanh Đạt		5/1/2001	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2398	131 Nguyễn Đắc		21/10/1966	270834705	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2399	132 Phạm Bá Quốc		7/2/1985	271713163	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2400	133 Lê Thị Minh Hào		1/1/1969	271371000	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2401	134 Vũ Ngọc Kim		1/1/1966	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2402	135 Phạm Văn Đà		25/12/1960	270832883	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2403	136 Nguyễn Vũ Hoàng		10/10/1993	272255149	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2404	137 Lý Vĩnh Hùng		25/2/1975	271195897	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2405	138 Trần Ngọc Tân		3/1/2004	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2406	139 Nguyễn Linh		1/4/1955	270575750	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2407	140 Nguyễn Thị Đạt		1/1/1956	272359982	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2408	141 Huỳnh Thị Mỹ Duyên		1/1/1942	270159380	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2409	142 Nguyễn Thị Vai		1/1/1939	270159481	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2410	143 Nguyễn Thị Lan		1/1/1948	270367153	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2411	144 Lê Tuấn		1/1/1931	270527523	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2412	145 Võ Tấn Quang		4/9/1957	270722286	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2413	146 Nguyễn Thị Thanh		1/1/1959	270575699	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
2414	Trần Đăng Cường	23/6/1959		272014840	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2415	Nguyễn Thị Phương		1/1/1941	270567375	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2416	Phạm Thị Xăng		1/1/1930	270567354	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2417	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		19/8/2004	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2418	Chánh Văn Phương	21/12/2006		Không có CMND	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2419	Đào Cẩm Tiên		10/18/2009	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2420	Bùi Đăng Khoa	6/19/2007		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2421	Trần Chiến	26/8/2006		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2422	Trần Thị Diệu Quỳnh		9/8/2008	Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2423	Nguyễn Quốc Triều	16/8/2007		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2424	Hoàng Hữu Hiếu	13/07/2008		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2425	Bùi Quốc Bảo	15/03/2008		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2426	Lê Thanh Tuấn	20/11/2011		Không có CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2427	Lý Ngọc Yến		23/12/2010	Không có CMND	KP. Tân Thủy	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2428	Đinh Thị Phương Anh		26/9/2012	Không có CMND	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2429	Nguyễn Hữu Lộc	6/5/2005		Không có CMND	KP. Bàu Sen	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2430	Vòng Sỏi Tắc	1/4/2005		Không có CMND	KP. Tân Thủy	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2431	Lê Đình Từ	1/1/1922		Mất CMND	KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	500.000	Chết ngày 30/4/2020
2432	Nguyễn Văn Tôn	20/9/1943		270136252	KP. Núi Đơ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	500.000	Chết ngày 16/4/2020
2433	Chế Công Việt	23/5/1944			KP. Núi Đơ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	500.000	Chết ngày 07/4/2020

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2434	Nguyễn Ngọc Tân	1/1/1942		270567417	KP. Bàu Sen	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.000.000	Chết ngày 09/05/2020
2435	Nguyễn Thị Sang		10/5/1947	270170305	KP. Núi Đò	NCT có đơn từ 60 - 80 tuổi	300.000	600.000	Đã nhận tiền hỗ trợ vé số 900.000đ
2436	Huỳnh Trọng Căn	1/1/1977		Không có CMND	KP. Núi Đò	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	600.000	Đã nhận tiền hỗ trợ vé số 900.000đ
2437	Trần Thanh Phong	4/1/1945		270575607	KP. Núi Đò	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	Đã nhận tiền hỗ trợ vé số 900.000đ
9	PHƯỜNG SUỐI TRE							320.600.000	
2438	Đặng Thị Tương	1/1/1917		170891365	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2439	Lê Thị Mạnh	1/1/1924		270057020	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2440	Phùng Thị Ngần	1/1/1924		270576011	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2441	Trần Thị Đào	1/1/1924		270575957	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2442	Trương Hồng Châu	1/1/1920		270832931	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2443	Trần Thị Hoa	1/1/1926		270051749	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2444	La Thị Bê	1/1/1926		270658950	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2445	Phạm Thị Hồng	7/20/1926		270548544	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2446	Nguyễn Thị Bút	1/1/1922		170315324	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2447	Nguyễn Thị Nhỏ	1/1/1925		272429590	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2448	Nguyễn Thị Lê	1/1/1930		270159132	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2449	Hoàng Thị Dư	1/1/1928		272003664	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2450	Nguyễn Thị Dưa		1/1/1928	190820762	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2451	Trần Mười	1/1/1929		272204096	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2452	Huỳnh Kiến	1/1/1930		270057004	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2453	Nguyễn Thị Tùng		1/1/1929	272549552	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2454	Hà Xuân Chanh	1/1/1930		270057009	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2455	Lê Thị Phần		1/1/1929	271718636	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2456	Phan Thị Nhan		3/27/1930	272042481	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2457	Trình Văn Tâm	1/1/1931		270158696	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2458	Lê Thị Trương		2/20/1929	161921678	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2459	Nguyễn Thị Luyến		7/25/1931	220588892	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2460	Trần Thị Diễm		1/1/1932	270832917	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2461	Nguyễn Hà Trung	10/10/1930		272003599	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2462	Nguyễn Thị Xuân		7/13/1930	210462467	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2463	Nguyễn Thị Ôn		1/1/1932	270652587	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2464	Lê Văn Bá	1/1/1932		272003590	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2465	Nguyễn Thị Chi		1/1/1931	270559988	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2466	Thị Út		1/1/1933	272137806	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2467	Nguyễn Ngọc Mua	1/1/1933		210462467	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2468	Thị Ba		1/1/1933	270575938	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2469	Võ Thị Soa		1/1/1927	270834117	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2470	Nguyễn Thị Thạch		1/1/1922	270158648	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2471	Ngô Thị Ẽn		1/1/1934	270057028	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2472	Nguyễn Trọng Tài	3/4/1934		270575352	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2473	Nguyễn Thị Xuyên		7/2/1934	270159146	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2474	Nguyễn Thị Dụ		8/18/1934	190349640	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2475	Đỗ Văn Tỉnh	20/12/1934		272135805	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2476	Cao Thị Mến		1/1/1929	272081285	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2477	Nguyễn Thị Phương		3/9/1934	270158609	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2478	Hồ Thị Chanh		1/1/1935	270576392	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2479	Huỳnh Thị Bé		1/1/1935	271975400	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2480	Nguyễn Thị Hồng		1/1/1935	271085077	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2481	Nguyễn Hiệu	1/1/1935		270918121	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2482	Lưu Thị Hoàng		1/1/1935	270575333	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2483	Huỳnh Văn Định	12/1/1935		270159321	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2484	Lê Thị Toàn		1/1/1936	270158971	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2485	Nguyễn Thị Tha		1/1/1936	270159162	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2486	Cao Thị Huệ		1/1/1936	270536785	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2487	Nguyễn Văn Sáng	1/1/1936		270682586	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2488	Nguyễn Thị Hương		1/1/1934	270575145	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2489	Nguyễn Thị Hạnh		20/10/1935	270834161	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2490	Nguyễn Thị Loan		15/02/1936	270159016	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2491	Võ Thị Bày		30/03/1936	270057013	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2492	Trần Thị Hoàn		1/1/1936	270158635	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2493	Huỳnh Thị Quyết		1/1/1936	281030798	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2494	Trần Ngọc Nữ		1/1/1937	270918123	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2495	Hồ Thị Bura		1/1/1937	270575215	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2496	Nguyễn Thị Trí		1/1/1937	270159359	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2497	Nguyễn Văn Phơi	1/1/1937		270575822	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2498	Đỗ Thị Chín		7/8/1937	270159123	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2499	Nguyễn Thị Mai		1/1/1931		Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2500	63	Huỳnh Thị Mai		10/10/1937	D Đường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2501	64	Nguyễn Dương	20/10/1937	180615085	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2502	65	Phạm Thị Quân	26/10/1937	271975276	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2503	66	Trần Ngự	2/12/1937	270158849	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2504	67	Nguyễn Thị Quy	1/1/1938	180365554	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2505	68	Nguyễn Thị Sấm	1/1/1938	K có CMND	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2506	69	Mai Thị Tuyết	1/1/1938	270527507	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2507	70	Trần Thị Thành	1/1/1938	272351201	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2508	71	Hoàng Thị Nở	1/1/1938	270975889	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2509	72	Trần Thị Vỹ	1/1/1938	270159006	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2510	73	Đặng Đình Dục	15/07/1937	270056995	DĐường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2511	74	Lê Thị Ngẫu	12/8/1938	270569581	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2512	75	Trần Thị Thảo	10/9/1938	270576354	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2513	76	Trần Thị Nổi	1939	270159162	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2514	77	Cao Thị Tuyết	01/01/1939	272397964	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2515	78	Hồ Thị Tươi	01/01/1939	270056996	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2516	79	Phan Thị Sen	01/01/1939	272081782	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2517	80	Nguyễn Thị Bé	01/01/1939	271069437	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2518	81	Đặng Ngọc Niên	01/01/1939	272335888	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2519	82	Lê Thị Bảy	27/01/1939	271069437	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2520	83	Trương Thị Bích Sấm	01/01/1939	270159210	DĐường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2521	84	Thổ Thị Ba	01/01/1939	270576227	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2522	85	Hoàng Văn Long	01/01/1939	270552692	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2523	86	Nguyễn Hữu Lan	05/02/1939	272634793	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2524	87	Nguyễn Thị Ké			DĐường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2525	88	Trần Thị Dưa	01/01/1939	270159378	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2526	89	Phạm Thị Nhứt	30/03/1939	270880577	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2527	90	Nguyễn Thị Xi	20/05/1939	270573196	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2528	91	Nguyễn Thị Kim Anh	24/04/1939	272255851	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2529	92	Nguyễn Thị Thoa	01/01/1940	270158883	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2530	93	Lê Thị Hiệp	01/01/1940	270159225	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2531	94	Vũ Thị Tốt	01/01/1940	272423385	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2532	95	Nguyễn Đức Minh	01/01/1940	270576398	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2533	96	Huỳnh Thị Tốt	01/01/1940	270569634	Cấp Rang	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2534	97	Đỗ Thị Tư	01/01/1940	270918023	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2535	98	Nguyễn Thị Ưi	01/01/1940	270159004	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2536	99	Nguyễn Thị Phương	01/01/1940	270158992	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2537	100 Phan Thị Tư		01/01/1940	270159309	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2538	101 Mai Thị Quyên		08/07/1939	270158615	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2539	102 Trần Hòa	01/02/1940		270584886	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2540	103 Đoàn Thị Thanh		01/01/1940	270057029	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2541	104 Trần Trọng Kim	29/03/1940		270652663	DĐường	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2542	105 Đào Thị Cây		18/04/2020	270980476	Suối Tre	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2543	106 Bùi Thị Lệ		10/04/2020	272836950	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2544	107 Nguyễn Thị Dâu		12/10/1931	270036997	Núi Tung	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2545	108 Võ Văn Nguyễn	11/04/1950		270159325	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2546	109 Lê Hoàng	02/07/1952		190647590	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2547	110 Nguyễn Văn Bảo	20/10/1946		270575361	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2548	111 Nguyễn Tuấn	12/06/1942		272496367	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2549	112 Trần Văn Phúc	01/01/1955		270576008	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	900.000đ vé số
2550	113 Bùi Thị Hồng Anh		23/06/1947	270453908	D Đường	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2551	114 Dương Quang Vũ	19/08/1956		270723754	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2552	115 Nguyễn Văn Nguyễn	15/10/1956		270165297	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2553	116 Ngô Ngọc Trại	10/03/1957		271084936	Cấp Rang	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2554	117 Trần Thị Khang		30/12/1956	270652520	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2555	118 Trần Hữu Quyên	01/01/1958		270566742	D Đường	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	900.000đ vé số
2556	119 Trần Thị Dung		15/01/1958	272047612	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2557	120 Nguyễn Vinh	5/6/1941		270575928	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	500.000	Chết 4/2020
2558	121 Nguyễn Thị Lý		1/1/1944	271530708	Cấp Rang	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2559	122 Ngô Văn Châu	01/01/1944		270575853	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2560	123 Trần Thị Mai		11/20/1958	270832720	D Đường	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2561	124 Nguyễn Văn Sơn	10/01/1954		270136785	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2562	125 Phạm Văn Kiệt	10/10/1950		270057015	D Đường	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2563	126 Nguyễn Văn Diễm	26/09/1958		272497700	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2564	127 Trần Thị Mỹ		9/20/1959	270159158	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2565	128 Lâm Thương	22/10/1959		270048488	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2566	129 Võ Văn Cọt	1/1/1960		270158672	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2567	130 Trần Thị Thu		1/1/1960	270576302	Cấp Rang	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2568	131 Lê Công	10/10/1960		271426600	Cấp Rang	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2569	132 Nguyễn Quang Bắc	8/24/1976		271195924	D Đường	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2570	133 Nguyễn Thanh Tâm	10/24/1970		270878526	Cấp Rang	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đội tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tự cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
2571	134 Pham Hưu Tâm	12/22/1992		272397201	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2572	135 Nguyễn Thị Trâm		8/12/1992	272047516	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2573	136 Nguyễn Văn Quyền	6/18/1961		270576137	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2574	137 Huỳnh Thị Hải		1/1/1987	271704492	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2575	138 Đỗ Văn Quý	1/1/1979		271811634	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2576	139 Phan Trường	6/2/1980		271355978	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2577	140 Trương Thị Út		1/1/1978	K có CMND	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2578	141 Nguyễn Thị Huyền Trinh		6/3/1987	K có CMND	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2579	142 Nguyễn Minh Hải	2/22/1989		271350741	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2580	143 Lê Minh Dũng	6/10/1976		271258812	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2581	144 Nguyễn Văn Trường	10/17/1984		271704487	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2582	145 Thanh Văn Mai	9/6/1966		270716170	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2583	146 Đỗ Bá Phương	10/12/1986		271631188	D Đường	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2584	147 Bùi Ngọc Càn	00/00/1967		270674366	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2585	148 Phan Thị Thanh Nhân		9/22/1994	K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2586	149 Trương Văn Dũng	00/00/1974		K có CMND	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2587	150 Nguyễn Văn Bá	5/3/1960		270832720	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2588	151 Võ Văn Quý	12/24/1960		271317638	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2589	152 Hồ Duy Lâm	3/2/1982		271583218	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2590	153 Hồ Minh Thư		2/16/1999	272672516	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2591	154 Trần Thiên Lý		00/00/1969	271830617	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2592	155 Lục Mạnh Khương	12/9/1983		271503019	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2593	156 Huỳnh Thuận	1/1/1968		281068575	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2594	157 Hồ Ngọc Phước	8/6/1981		272752448	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2595	158 Lê Thanh Trung	14/02/1988		271850728	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2596	159 Dương Quang Diệu	1/1/1961		270998552	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2597	160 Nguyễn Thị Lân		26/04/1963	270575231	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2598	161 Trần Thị Xuân		1/1/1969	270832974	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2599	162 Nguyễn Công Hiếu	29/03/1988		271850739	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2600	163 Nguyễn Thị Thanh Mỹ		6/9/1981	271370942	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2601	164 Nguyễn Ngọc Thim	1/1/1976		272874579	Suối Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2602	165 Võ Vương Vù	22/10/1973		271119855	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2603	166 Đoàn Văn Minh	1/1/1961		K có CMND	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2604	167 Đỗ Minh Tuấn	08/03/1994		272352867	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2605	168 Hồ Thị Strong		15/05/1989	272707511	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2606	169 Nguyễn Thị Thu Trang		19/05/1978	271285559	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2607	170 Hoàng Văn Lân	12/12/1962		120536848	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2608	171 Nguyễn Hoài Nhi		30/11/2002	K có CMND	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2609	172 Nguyễn Thị Thu Trang		04/09/1968	271041167	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2610	173 Nguyễn Thị Mai		12/02/1969	270834261	D Đường	Khuyết tật nặng	450.000	600.000 số	900.000đ vé
2611	174 Nguyễn Hữu Thiện	30/03/2004		K có CMND	Núi Tung	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2612	175 Nguyễn Trần Thanh Long	9/5/2011		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2613	176 Nguyễn Trung Trí	02/08/2009		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2614	177 Trương Thị Thùy Dung		15/10/2010	Khai sinh	Suối Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2615	178 Phan Chí Ván	24/08/2007		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2616	179 Nguyễn Hữu Khang	23/03/2014		Khai sinh	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2617	180 Nguyễn Ngọc Hiếu	19/08/2011		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2618	181 Hồ Anh Đào		28/03/2005	Khai sinh	Suối Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2619	182 Trần Thị Cúc		1/1/1956	272136957	Núi Tung	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2620	183 Nguyễn Thị Lan		1/1/1953	270575299	Núi Tung	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2621	184 Nguyễn Thị Lê		1/1/1935	270159146	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2622	185 Bùi Văn Hùng	1/1/1940		210442116	Núi Tung	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2623	186 Nguyễn Văn Quýnh	14/11/1936		270159137	D Đường	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2624	187 Nguyễn Thị Sáu		1/1/1956	272003575	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2625	188 Nguyễn Thị Hồng Oanh		11/18/1987	K có CMND	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2626	189 Trần Thị Ánh Loan		1/1/1968	270834035	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2627	190 Nguyễn Thị Kiều Trinh		1/1/1967	K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2628	191 Đặng Thị Thùy Trinh		3/30/1989	K có CMND	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2629	192 Bùi Duy Ai	10/2/1996		K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2630	193 Nguyễn Văn Phương	12/10/1992		190834986	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2631	194 Trần Thị Thu Hà		1/1/1967	270832959	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2632	195 Nguyễn Đình Hoàng	3/23/1998		K có CMND	D Đường	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2633	196 Nguyễn Hoàn Thành Đồng	3/30/1998		K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2634	197 Bùi Thị Hương		1/1/1973	272396350	Núi Tung	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	600.000 số	900.000đ vé
2635	198 Trần Nguyễn Đức Trọng	12/2/2000		K có CMND	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2636	199 Nguyễn Đại Anh Quốc	22/02/1989		271363037	D Đường	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2637	200 Đặng Ngọc Sáng	2/2/2001		K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2638	201 Trần Công Trục	8/10/1972		271704779	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2639	202 Nguyễn Thị Minh Xuân		15/06/1979	271363034	Cấp Rạng	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2640	203 Dương Thái Ni		9/5/2002	K có CMND	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2641	204 Nguyễn Bảo Châu	16/12/1971		271085260	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2642	205 Nguyễn Thị Huyền Trang		20/01/1988	183417937	Suối Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2643	206 Phạm Anh Như		11/19/2003	K có CMND	D Đường	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2644	207 Nguyễn Hoàng Châu		8/22/2010	Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2645	208 Nguyễn Ngọc Yến Vy		7/23/2011	Khai sinh	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2646	209 Nguyễn Phi Hữu Luân	1/15/2009		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2647	210 Ngô Thị Ngọc Uyên		26/08/2007	Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2648	211 Lê Anh Tuấn	16/11/2010		Khai sinh	Cấp Rạng	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2649	212 Trần Khánh Lâm	12/11/2014		Khai sinh	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2650	213 Trần Gia Bảo	03/09/2010		Khai sinh	Suối Tre	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2651	214 Nguyễn Minh Nhân	20/11/2015		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2652	215 Lê Hữu Sang	04/11/2014		Khai sinh	Núi Tung	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2653	216 Nguyễn Ngọc Anh Thư		16/01/2009	Khai sinh	Suối Tre	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
2654	217 Bùi Minh Đức	13/03/2001		Khai sinh	Núi Tung	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
2655	218 Trần Quốc Tiến	4/2/2002		Khai sinh	Suối Tre	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
2656	219 Danh Lê Hà Vũ	15/05/2002		Khai sinh	D Đường	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
2657	220 Nguyễn Thụy Khánh Như		2/26/2003	Khai sinh	D Đường	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
2658	221 Trần Thị Liễu		01/01/1950	270159352	Núi Tung	Người có đơn dưới 80 tuổi là hộ nghèo	450.000	1.500.000	
10 PHƯỜNG XUÂN LẬP								489.300.000	
2659	1 Cao Thị Phu		1/1/1934	270137720	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2660	2 Châu Văn Anh	1/1/1932		270836129	Phủ Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2661	3 Nguyễn Thị Chế		9/4/1936	270131817	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2662	4 Đặng Tuyết Mai		1/1/1932	310618340	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2663	5 Đỗ Lưu	1/1/1932		270719644	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2664	6 Đỗ Văn Anh	1/1/1934		270566789	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2665	7 Dương Thị Quyên(Thái)		8/5/1930	150564725	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2666	8 Hà Thị Lộc		1/1/1932	270719437	Phủ Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2667	9 Hà Thị Thu		1/1/1934	272081094	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2668	10 Hồ Thị Liên		1/1/1934	270719293	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2669	11 Hồ Thị Thiên		1/1/1924	161133216	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2670	12 Đặng Thị Thanh		1/1/1939	276007816	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2671	13 Hồ Văn Chi	1/1/1924	1/1/1924	270719786	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2672	14 Hoàng Ngọc Thìn	1/1/1933		270719985	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2673	15 Hoàng Thị Bồng		5/20/1931	272003942	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2674	16 Hoàng Thị Chính		1/1/1929	270567853	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2675	17 Huỳnh Kim Lái	1/1/1931		270119237	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2676	18 Lê Đình Phon	6/5/1929		171056142	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2677	19 Lê Lập	1/1/1931		172714096	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2678	20 Ngô Thị Toàn		1/1/1934	272396817	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2679	21 Nguyễn Thị Cuộc		1/1/1931		Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2680	22 Nguyễn Thị Hời		1/1/1927	270719478	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2681	23 Nguyễn Thị Năm		1/1/1929	270213821	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2682	24 Nguyễn Thị Ngọc		1/1/1932	270719625	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2683	25 Nguyễn Thị Sin		1/1/1930		Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2684	26 Nguyễn Thị Thêu		1/1/1934	01961506	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2685	27 Nguyễn Thị Thụy		1/1/1934		Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2686	28 Nguyễn Văn Bay	1/1/1933		270567160	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2687	29 Phan Đình Thường	9/2/1930		181079352	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2688	30 Phan Thị Đi		1/1/1934	270719622	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2689	31 Phan Thị Em		1/1/1930	172047675	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2690	32 Sơn A Sy	3/16/1926		270567656	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2691	33 Thái Thị Mỹ		1/1/1928	270719424	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2692	34 Trần Giờ	1/1/1924		272147678	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2693	35 Trần Mạnh	4/15/1930		270367665	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2694	36 Trần Thị Cúc		1/1/1934	270566852	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2695	37 Trần Thị Húng		1/1/1929	270719232	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2696	38 Trần Thị Lũ(Lũ)		1/1/1933	220286637	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2697	39 Trần Văn Muốn	9/30/1932		270719795	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2698	40 Trịnh Cao Đàm	1/1/1934		270567039	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2699	41 Trương Thị Cúc		1/1/1929		Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2700	42 Trương Thị Tài		1/1/1933		Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2701	43 Võ Thị Hời		7/2/1931	270566268	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2702	44 Võ Thị Năm		1/1/1931	270579520	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2703	45 Vòng Thim Chanh	1/1/1934		270567859	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2704	46 Vương Đình Thúc	1/1/1931		270158109	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2705	47 Võ Bá Quyền	10/10/1934		272014102	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2706	48 Trần Văn Thái	1/1/1935		270836113	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2707	49 Đặng Thị Việt (Viết)		1/1/1935	271917955	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2708	50 Nguyễn Túc	1/1/1935		270719700	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2709	51 Ngô Thị Hòa		5/1/1935	360003736	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2710	52 Phạm Thị Minh Anh		1/1/1935	27125833	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2711	53 Nguyễn Thị Nhài		1/1/1935	270566907	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2712	54 Nguyễn Thị Kiều		1/1/1935	272054425	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2713	55 Tạ Thị Huỳnh		1/1/1935		Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2714	56 Lai Thị Thương		0/0/1936	270158434	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	500.000	chết
2715	57 Trần Thị Nhung		0/0/1936	270159292	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	chết 5/5/2020
2716	58 Tạ Thị Lăng		0/0/1936	270722163	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2717	59 Phạm Thị Bé		0/0/1936	272496503	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2718	60 Trương Văn Hậu	0/0/1936		270722217	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2719	61 Nguyễn Văn Em	1/1/1934		272204869	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2720	62 Võ Thị Bảy		0/0/1933	270719268	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.000.000	chết 5/5/2020
2721	63 Nguyễn Thị Sáu		10/3/1936	270719879	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2722	64 Triều Duy Nhỏ	6/4/1936		270719726	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2723	65 Nguyễn Thị Kỳ		1/1/1936	03513600005 8	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2724	66 Đoàn Văn Mẫn	4/7/1936		270137930	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2725	67 Huỳnh Văn Mai	1/1/1933			Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2726	68 Nguyễn Thị Lại		1/1/1932		Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2727	69 Võ Thị Bảy		1/1/1935		Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2728	70 Dương Thị Luy		8/2/1937	272.136.951	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2729	71 Trần Thị Sơn		1937	270722189	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2730	72 Lê Thị Thê		1937	270567097	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2731	73 Nguyễn Thị Mối		1937	270566942	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2732	74 Trần Thị Tho		1937	270159277	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2733	75 Nguyễn Thị Thoa		1937	270158490	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2734	76 Nguyễn Văn Vinh		1937	270719315	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2735	77 Võ Thị Sáu		1937	270596177	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2736	78 Phan Thị Chất		1937	270719512	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2737	79 Phạm Thị Bảy		1937	270719855	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2738	80 Lý Đình Phú	1937		271975340	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2739	81 Trần Tư	1937		270719872	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2740	82 Lê Thị Ba		1937	271084702	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2741	83 Cáp Tuấn	3/13/1937		270867324	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2742	84 Néang Oe		4/5/1930	352755687	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2743	85 Nguyễn Thị Bích		4/10/1937	270.537.320	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2744	86 Pham Thị Năm		1/1/1937	270.566.980	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2745	87 Hoàng Thị Kiểm		4/20/1936	272.874.775	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2746	88 Nguyễn Thị Nhung		3/6/1937	270.719.487	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2747	89 Huỳnh Thị Liễu		1/8/1935	272.905.088	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2748	90 Trinh Cao Hương	25/11/1937		270.137.983	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2749	91 Nguyễn Thị Nhan		20/11/1937	270.132.595	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2750	92 Đặng Thị Nguyệt		29/6/1938	270.719.850	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2751	93 Tạ Thị Đa		1938	272.813.483	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2752	94 Lê Thị Thiện		1938	270.719.916	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2753	95 Huỳnh Thị Nhong		1938	270.719.428	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2754	96 Nguyễn Thị Cái		1938	270.719.428	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2755	97 Lê Thị Nguyệt Trung		1938	272.549.482	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2756	98 Hà Thị Tào		1938	271.728.570	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2757	99 Lâm Thị Được		1938	271.801.041	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2758	100 Trương Thị Thọ		1938	270.719.560	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2759	101 Nguyễn Thị Quế		02/02/1938	272.048.264	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2760	102 Nguyễn Thị Lê		20/03/1930	272.906.674	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2761	103 Trần Thị Lý		23/02/1938	270.158.493	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2762	104 Nguyễn Thị Cúc		10/7/1938	272.014.095	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2763	105 Nguyễn Văn Viên	1/1/1939	1/1/1939	271.917.569	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2764	106 Nguyễn Thị Ngai		1/1/1939	270.137.970		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2765	107 Phạm Thị Hoa		22/01/1939	270.137.664		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2766	108 Nguyễn Văn Báu	1/1/1939		270.566.833		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2767	109 Lê Thị Kiên		1/1/1939	270.158.468		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2768	110 Nguyễn Thị Ba		1/1/1939	270.137.841		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2769	111 Phạm Thị Lý		1/1/1939	272.255.571		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2770	112 Nguyễn Thị Thu		1/1/1939	270.566.940		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2771	113 Nguyễn Thị Tha		1/1/1939	270.120.200		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2772	114 Hoàng Thị Nữ		1/1/1939	270.881.817		Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2773	115 Hoàng Trọng Chất	4/4/1939		271975329	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2774	116 Lưu Thị Thân		1/1/1931	272453079	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2775	117 Hồ Xuân Tấn	9/1/1939		270658802	Phú Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2776	118 Lê Văn	1/1/1926			Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2777	119 Tạ Thị Cấn		1/1/1940	270722241	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2778	120 Mai Văn Tăng	1/1/1940		272093923	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2779	121 Võ Thị Hương		01/01/1940	270567425	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2780	122 Nguyễn Thị Trục		01/01/1940	270980230	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2781	123 Triều Thị Sáu		01/01/1940	270719873	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2782	124 Nguyễn Thành Công	1/1/1940		270722176	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2783	125 Bùi Thị Thu		1/1/1940	270719725	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2784	126 Nguyễn Thị Đen		1/1/1940	272396959	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2785	127 Phan Thị Hạnh		1/1/1940	270719365	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2786	128 Võ Thị Bảy		1/1/1940	270596214	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2787	129 Lê Cung	03/03/1939		271476397	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2788	130 Đặng Thị Hồng		2/25/1940	270521860	Trung Tâm	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2789	131 Nguyễn Thị Quân		3/2/1940	272982968	Phù Mỹ	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2790	132 Bùi Thanh Tâm	11/25/1985			Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2791	133 Bùi Thị Quỳnh Như		4/13/1979	271370591	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2792	134 Cáp Thị Hiền		1/1/1968		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2793	135 Đặng Phước Thành	1/21/1986		272451320	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2794	136 Đào Nguyễn Xuân Lập	1/1/1990			Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2795	137 Đỗ Thị Kim Hồng		1/1/1994		Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2796	138 Đỗ Trọng Đại	1/1/1990			Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2797	139 Huỳnh Mai Phương Anh		9/10/1974	271311609	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2798	140 Lê Thị Hương		9/2/1985		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2799	141 Lưu Văn Lộc	1/1/1963		270722036	Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2800	142 Lý Ngọc Quỳnh Trang		12/5/1995		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2801	143 Nguyễn Bá Nguyễn	3/29/1967		270719698	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2802	144 Nguyễn Mạnh Hoàng	1/1/1977			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2803	145 Nguyễn Thị Đình Phi		1/1/1980		Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2804	146 Nguyễn Văn Thái	1/1/1972			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2805	147 Phạm Thái Sơn	1/1/1991			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2806	148 Thông Sênh Võ	1/1/1987			Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2807	149 Trần Ngọc Thiện	1/1/1985			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2808	150 Trần Sâm Mùi		1/1/1985		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2809	151 Trần Thị Lê Hương		1/1/1970	270980343	Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2810	152 Trần Thị Trinh		7/25/1986	312246235		Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2811	153 Vy Thị Út		1/1/1965	271641845	Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2812	154 Lê Thị Hương		0/0/1964		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2813	155 Ngô Trọng Duy	1/20/1998			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2814	156 Nguyễn Văn Minh	1/1/1972			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2815	157 Hoàng Trọng Hoà	1/1/1966			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2816	158 Dương Bưu Hùng	1/1/1963			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2817	159 Phan Thị Hiếu Thảo		5/5/2001		Phù Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2818	Nguyễn Bảo Nguyễn		1/1/2001		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2819	Ta Văn Quán	10/11/1963		270719967	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2820	Nguyễn Đắc Thành Long	10/18/1994		272496307	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2821	Nguyễn Thanh Dũng	6/11/1972			Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2822	Nguyễn Văn Hùng	9/23/2003			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2823	Chống Thân Sáng	9/6/1982			Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2824	Lê Ngọc Dũng	9/13/1971		270980303	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2825	Bùi Trọng Dệ	1/1/1950			Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
2826	Lý Thị Hiếu		1/1/1918	270719471	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2827	Mai Hoa	12/8/1937			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2828	Văn Thị Lợi		0/0/1949		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2829	Bùi Văn Hòa	0/0/1936		270719934	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2830	Nguyễn Thị Nguyễn		1/1/1934		Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2831	Phạm Thị Tỷ		0/0/1932	270719516	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2832	Nguyễn Ngọc Thương	1/20/1947		270567079	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2833	Nguyễn Văn Thanh	1/1/1932		270658849	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2834	Nguyễn Đăng Khán	7/1/1955		130211871	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2835	Võ Thanh Dũng	1/1/1956		272496374	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2836	Dương Văn Chi	0/0/1955			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2837	Nguyễn Thị Rạng		10/20/1954	272014115	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2838	Nguyễn Thị Truyên		1/1/1935		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2839	Nguyễn Thị Mười		1/1/1926	210449519	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2840	Nguyễn Thị Nhở		0/0/1936	270137666	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2841	Lê Thị Ngọc Diệp		0/0/1956		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2842	Mai Văn Diệu	1/1/1937		271084604	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2843	Dương Thị Sáo		1/1/1929	270567437	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2844	Nguyễn Thị Thành		1951	020001187	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2845	Nguyễn Văn Thich			270722162	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2846	Phan Hiếu Thảo	1935		351933324	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2847	Lê Văn Dân	1/1/1930		270719549	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2848	Đặng Thị Xuân Lan	9/2/1958	1/1/1942	270719462	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2849	Nguyễn Tú	1/5/1939		272014004	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2850	Đỗ Thị Mai		1/1/1935	270719743	Phủ Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2851	Nguyễn Thị Ngẫu		0/0/1936	270159284	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2852	Đặng Ngọc Phước	8/20/1957		25440725	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
2853	Dip Kim Huy	7/23/2008			Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
2854	Dương Minh Thư		1/1/2009		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Năm	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2855	197 Mai Thiên Nhân		10/5/2004		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2856	198 Nguyễn Hiền Đức	10/8/2006			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2857	199 Phạm Huy Hoàng	8/19/2004			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2858	200 Võ Đoàn Gia Bảo	11/17/2008			Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2859	201 Trần Thảo Vy		11/20/2012		Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2860	202 Nguyễn Hữu Toàn	5/28/2012		271311452	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2861	203 Cao Thị Yến Vy		8/9/2007		Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2862	204 Lê Hoàng Phước	7/6/2006			Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2863	205 Mai Văn Bình	7/3/2015		271503579	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
2864	206 Bùi Thanh Hoan	10/20/1979		271311452	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2865	207 Đỗ Thị Hạnh		1/1/1975		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2866	208 Hoàng Thị Cẩm Tú		1/1/1980		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2867	209 Lâm Văn Tâm	7/29/1983		271503579	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2868	210 Lê Hải Đăng	10/12/1987		271830449	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2869	211 Lê Thanh Dũng	6/10/1969			Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2870	212 Lê Thanh Hậu	11/25/1989		271850874	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2871	213 Lưu Văn Kiệt	1/1/1965		270722035	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2872	214 Nguyễn Công Toàn	1/1/1987			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2873	215 Nguyễn Gia Thiệu	1/1/1962			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2874	216 Nguyễn Hữu Tâm	1/8/1965		270566973	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2875	217 Nguyễn Ngọc Phúc		1/11/1990	272136495	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2876	218 Nguyễn Ngọc Thành	9/28/1985		271704624	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2877	219 Nguyễn Tấn Phúc	9/29/1969		270832882	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2878	220 Nguyễn Thanh Hoà	1/1/1974		271379324	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2879	221 Nguyễn Thị Hương		9/18/1967		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2880	222 Nguyễn Thị Kim Huệ		1/1/1962		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2881	223 Nguyễn Thị Kim Huệ		1/1/1989		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2882	224 Nguyễn Thị Nguyệt		7/1/1964	271851126	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2883	225 Nguyễn Thị Quỳnh		1/25/1975	271258709	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2884	226 Nguyễn Thị Thanh Tâm		5/19/1983	27195013	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2885	227 Nguyễn Thị Thanh Trà		2/1/1976	270722238	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2886	228 Nguyễn Văn Sơn	1/1/1966		271713921	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2887	229 Phạm Thị Ngọc Phú		1/1/1981	271758065	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2888	230 Phạm Thị Thanh		0/0/1963	272256273	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2889	231 Phạm Thị Xuân Huyền		1981	271441815	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	Dạ nương
2890	232 Phạm Văn Thành	1/1/1967			Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	Đã được

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2891	233 Phạm Ngọc Tôn	3/29/1960		272003937	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	Da tương 900.000đ vé
2892	234 Phan Ngọc Dũng	1/1/1974			Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2893	235 Phan Văn Thanh	0/0/1961		271988362	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2894	236 Tiêu Tấn Quốc Hùng	1/1/1971			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2895	237 Trần Thị Ngọc Mai		2/20/1991	272396964	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2896	238 Trần Thị Thanh Truyền		1/1/1979	271355870	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2897	239 Trần Trọng Chuyên	1/1/1980		271441914	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2898	240 Trần Văn Hoà	3/19/1995			Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2899	241 Võ Thị Lê Huyền		4/25/1968	270983043	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2900	242 Y Hoàng Mẫn	1/1/1993			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2901	243 Y Thị Út		1/1/1961		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2902	244 Bùi Thị Đạm		0/0/1963		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2903	245 Vũ Đức Cửu	8/9/1969		272496727	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2904	246 Phan Hữu Thành	2/18/1975		271311551	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2905	247 Bùi Thanh Phúc	0/0/1979		271370510	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	Da tương 900.000đ vé
2906	248 Lê Thanh Hiêm	12/14/1994		272549413	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2907	249 Dương Thị Phúc		10/30/1961	271311555	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2908	250 Nguyễn Thị Thu Vân		3/24/1985		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2909	251 Huỳnh Thị Mai		0/0/1964	271758124	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2910	252 Lê Thị Thu Thủy		12/18/1978	271311430	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2911	253 Lưu Hưng	1/1/1970		270832890	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2912	254 Lưu Thanh Ngọc		1/6/1972	271084519	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2913	255 Huỳnh Thị Thanh Mai		1/1/1964		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2914	256 Trần Thu Trang		5/15/1998		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2915	257 Bùi Thị Ngọc Phương		7/26/1980	271851155	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2916	258 Nguyễn Văn Chiêm	10/9/1965		270567017	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2917	259 Diệp Cẩm Sáng	29/2/1996			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2918	260 Trần Văn Bình	5/28/1963		270723074	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2919	261 Đặng Văn Hiệp	1/1/1967		270836154	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	Da tương 900.000đ vé
2920	262 Dương Thị Ngọc Huyền		1/1/1966		Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2921	263 Lê Thị Thanh Thủy		1/26/1978	272163531	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2922	264 Nguyễn Thanh Bình		1963	270719783	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2923	265 Nguyễn Thanh Hiền		15/7/1987	271704508	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2924	266 Nguyễn Văn Tư	4/4/1961		271084537	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2925	267 Nguyễn Văn Ngân	10/5/1986		271632419	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	600.000	Dư mương 900.000đ vé
2926	268 Nguyễn Thanh Trang	01/06/1978		271311613	Trung Tâm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2927	269 Trương Thị Kim Dung		30/12/1986	271766543	Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2928	270 Huỳnh Văn Phúc	12/2/1966		271806186	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2929	271 Đào Thị Hiền		13/6/1960	270033185	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2930	272 Trần Thị Liễu		1965	270980307	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2931	273 Trần Xuân An		1/8/1977	271285628	Trung Tâm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2932	274 Cao Bích Thủy		1/25/1997	272614085	Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2933	275 Phạm Thị Phương Trí		1968	272081869	Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2934	276 Dương Tân Lực	7/30/1961		272352523	Phú Mỹ	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2935	277 Lê Văn Vá	1/1/1936		270158473	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2936	278 Thân Văn Lễ	1/1/1937			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2937	279 Nguyễn Đức Hải	0/0/1951		271195973	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2938	280 Nguyễn Thị Ngân		0/0/1943	272497135	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2939	281 Y Thị Liên		10/13/1948	270652582	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2940	282 Ngô Thị Ngà		1/1/1953	270722235	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2941	283 Tạ Thị Hải		6/12/1943	270719875	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2942	284 Nguyễn Thị Mười		4/15/1947	310152603	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2943	285 Văn Thị Phú		10/8/1953	270137610	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2944	286 Nguyễn Ngọc Ân	4/3/1955		271150151	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2945	287 Nguyễn Văn Mãng	1/1/1927		270719436	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2946	288 Nguyễn Đăng Cảnh	7/22/1940		270719628	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2947	289 Trình Thị Cảnh		0/0/1923	380141836	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2948	290 Trần Thị Thịch		9/2/1950	272163892	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2949	291 Nguyễn Văn Tú	1948		270652437	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2950	292 Nguyễn Thị Hương		1950	270719448	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2951	293 Võ Thị Liên		10/26/1950	270158084	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2952	294 Hoàng Thị Phương		10/5/1954	270137608	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2953	295 Văn Thị Quý		1/1/1956	271918015	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2954	296 Nguyễn Thị Hương		1948	270719244	Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2955	297 Triệu Thị Bảy		1943		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2956	298 Lê Văn Hòa	4/25/1957		270652489	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2957	299 Trần Thị Phụng		0/0/1957		Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2958	300 Võ Văn Hùng	1/1/1957			Phú Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2959	301 Nguyễn Thị Lê Hoa		1/12/1957	270137769	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
2960	302 Nguyễn Văn Rực	25/10/1942		272014103	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	Dự tương 900.000đ vé
2961	303 Đỗ Thị Tư		10/5/1957	270722027	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2962	304 Vũ Văn Minh	1940		271489963	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2963	305 Tôn Nữ Thị Vi		15/07/1953	270576175	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	Dự tương 900.000đ vé
2964	306 Nguyễn Văn Thanh	9/2/1957		270137652	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2965	307 Võ Văn Chi	8/30/1957		270137786	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2966	308 Hồ Thị Phi		10/15/1958	272549365	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2967	309 Lâm Thị Minh Nga		7/15/1955	271084416	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2968	310 Phan Thị Hiền		4/20/1956	270719818	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2969	311 Đỗ Văn Có	8/28/1955		270722022	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2970	312 Nguyễn Thị Mùi			271728380	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2971	313 Nguyễn Thị Lê		1940	270137733	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2972	314 Nguyễn Thị Tư		1939	270137733	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2973	315 Đồng Văn Lợi		1946	272204870	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2974	316 Đồng Văn Quyền	1/1/1959			Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2975	317 Cao Quyền	8/17/1952		272496490	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2976	318 Trần Văn Lợi	5/29/1959		270567967	Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2977	319 Hoàng Thị Dư		1/1/1960	272014040	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	600.000	Dự tương 900.000đ vé
2978	320 Trần Văn Liên	10/23/1959		270567296	Trung Tâm	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
2979	321 Đỗ Minh Nhật Kha	9/26/2009			Trung Tâm	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2980	322 Nguyễn Hoàng Ngọc Ngân		7/25/2006		Trung Tâm	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2981	323 Nguyễn Hoài An	12/17/2012			Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2982	324 Lê Phúc Hậu	3/4/2008			Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2983	325 Nguyễn Lê Thảo My		2/23/2013		Trung Tâm	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2984	326 Huỳnh Minh Hiếu	4/27/2015			Phủ Mỹ	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2985	327 Nguyễn Quỳnh Hương		3/28/2009		Trung Tâm	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
2986	328 Nguyễn Quốc Cường (Nguyễn Văn Lễ SN 22/10/1955 chăm sóc)	9/14/2012			Trung Tâm	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2987	329 Nguyễn Phúc Lộc (Nguyễn Văn Lễ SN 22/10/1955 chăm sóc)	4/18/2006			Trung Tâm	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2988	330 Nguyễn Ngọc Xuân Mai(Phạm Thị Kim SN 26/10/1956)		9/2/2008		Trung Tâm	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2989	331 Nguyễn Thị Đào		1954		Trung Tâm	Hộ nghèo không có TV lao động	300.000	1.500.000	
2990	332 Phạm Văn Tiến	2/26/1948			Trung Tâm	Hộ nghèo không có TV lao động	300.000	1.500.000	